NAME:.....

Grade: 6



Unit 3 MY FRIENDS



LIVEWORKSHEETS

Unit 3 MY FRIENDS

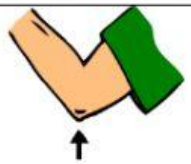
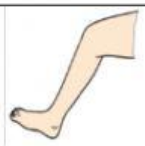
A. PHONETICS

Task 1: Find the word which has a different sound in the underlined part.

1.	**A.** b<u>e</u>st	**B.** p<u>a</u>rt	**C.** p<u>ie</u>	**D.** p<u>e</u>n
2.	**A.** b<u>ow</u>	**B.** p<u>ie</u>	**C.** b<u>a</u>ck	**D.** b<u>a</u>by
3.	**A.** c<u>o</u>py	**B.** h<u>a</u>ppy	**C.** b<u>ea</u>st	**D.** p<u>u</u>ll
4.	**A.** b<u>e</u>d	**B.** j<u>o</u>b	**C.** p<u>a</u>ss	**D** .b<u>u</u>ll
5.	**A.** b<u>a</u>n	**B.** p<u>e</u>t	**C.** p<u>ea</u>ch	**D.** p<u>ie</u>r

B. VOCABULARY AND GRAMMAR

Task 2: . Fill in each blank to find names of parts of the body.

 _ye	 n_se	 m_ _th	 e_r	 h_ _r
 t_ _th	 n_ ck	 h_ _d	 ch_ _k	 _r_
 ha_d	 f_nger	 elb_w	 _eg	 f_ ot

Task 3: Read and circle the right adjectives.

1. Donata is very **friendly / rude.** She has a lot of friends.
2. Mona is very **reliable / creative.** She always has new ideas.
3. Ann is a bit **interesting / boring.** She never has anything interesting to say.
4. Jully is very **funny / shy.** She likes telling jokes.
6. Lucy is very **outgoing / generous**. She likes meeting and talking to people.
7. Joana is very **hard-working / lazy.** She never helps with the housework.
8. Jane is very **nervous / impatient**. She becomes annoyed if she has to wait for something
9. Mathew is very **active / helpful.** He likes to play sport or do physical things.
10. Helen is a **quiet / curious** person. She isn't very talkative.

LIVEWORKSHEETS

Unit 3 MY FRIENDS

Task 4: Complete the sentences with forms of be or have.

1. She _____ long blond hair.
2. He _____ green eyes. They look so nice.
3. He _____ short blond hair.
4. His eyes _____ black and quite large.
5. Her eyes' color _____ green. It is brown.
6. She _____ in good-shape. She is a little thin.

Task 5: Read the text then give the correct form of verb.

It (0. be) is Sunday evening and my friends and I **(1. be)** _____ Jane's birthday party. Jane **(2. wear)** _____a beautiful long dress and **(3. stand)** _____ next to her boyfriend. Some guests **(4. drink)** _____wine or beer in the corner of the room. Some of her relatives **(5. dance)** _____ in the middle of the room. Most people **(6.sit)** _____on chairs, **(7. enjoy)** _____ foods and **(8. chat)** _____with one another. We often **(9. go)** _____to our friends' birthday parties.

C.READING

Task 6 : Complete the passage with the correct verbs

This (1) _____my best friend. Her name (2) _____ Laura. She (3)_____ twelve years old and she (4)_____ in Bristol, England.

Laura (5)_____ very pretty. She (6)_____ straight brown hair and dark brown eyes. Her nose (7)_____ straight and her lips (8)_____ rather thin. Laura (9)_____ medium height, slim and very fit because she learns to dance very well.

Laura _____ very friendly and confident I like being with her because she makes me feel happy and comfortable!

D. WRITING

Task 7: Reorder the words to make the correct sentences

1. eyes/ sister/ my/ is/ she/ younger/ and/ short/ has/ round.

→ .....

2. hard-working/ Lam/ is/ student/ class/ intelligent/ in/ an/ my/ and.

→ .....

LIVEWORKSHEETS

Unit 3 MY FRIENDS

E. LISTENING

Task 8: Listen and decide if the statements below are true (T) or false (F).



1. Sam has more than 4 best friends **T** **F**
2. Tom is tall, but Henry is short. **T** **F**
3. Henry doesn't help Sam study. **T** **F**
3. Lars is talkative. **T** **F**
5. Daisy sings well. **T** **F**

The end

LIVEWORKSHEETS

REVIEW – UNIT 3

A.Pronunciation

/b/	/p/
back	pen

B.Voc:

New words	Transcription	Meaning
arm	/ɑ:m/	*cánh tay*
ear	/ɪər/	*tai*
elbow	/ˈelbəʊ/	*khuỷu tay*
eye	/aɪ/	*mắt*
face	/feɪs/	*khuôn mặt*
foot	/fʊt/	*bàn chân*
fur	/fɜ:r/	*lông*
glasses	/glɑ:sɪz/	*kính mắt*
hand	/hænd/	*bàn tay*
head	/hed/	*cái đầu*
knee	/ni:/	*đầu gối*
leg	/leg/	*cẳng chân*
mouth	/maʊθ/	*miệng*
neck	/nek/	*cái cổ*
nose	/nəʊz/	*cái mũi*
tail	/teɪl/	*cái đuôi*
tooth	/tu:θ/	*răng*
cheek	/tʃi:k/	*má*
finger	/fiŋgər/	*ngón tay*
shoulder	/ʃəʊldər/	*vai*
talkative	/ˈtɔ:kətɪv/	*nói nhiều, hay nói*
clever	/ˈklevər/	*khéo léo*
boring	/ˈbɔ:rɪŋ/	*tẻ nhạt*
creative	/kriˈeɪtɪv/	*sáng tạo*
shy	/ʃaɪ/	*rụt rè, bẽn lẽn*
kind	/kaɪnd/	*tốt bụng*
confident	/ˈkɒnfɪdənt/	*tự tin*
hard-working	/hɑ:d-ˈwɜ:kɪŋ/	*chăm chỉ*

LIVEWORKSHEETS

friendly	/frendli/	*thân thiện*
funny	/ˈfʌni/	*hài hước*
short	/ʃɔːt/	*thấp, lùn*
long	/lɒŋ/	*dài*
black	/blæd/	*màu đen*
blonde	/blɒnd/	*màu vàng hoe*
curly	/ˈkɜːli/	*quăn*
straight	/streɪt/	*thẳng*
chubby	/ˈtʃʌbi/	*mập mạp, mũm mĩm*
choir	/kwaɪər/	*đội hợp xướng*
firework competition	/ˈfaɪəwɜːk kɒmpəˈtɪʃən/	*cuộc thi pháo hoa*
greyhound racing	/ˈgreɪhaʊnd ˈreɪsɪŋ/	*đua chó*
field trip	/ˈfiːld trɪp/	*chuyến đi về vùng quê*
temple	/ˈtempl/	*ngôi đền*
volunteer	/vɒlənˈtɪər/	*tình nguyện viên*
independent	/ɪndɪˈpendənt/	*độc lập*
curious	/kjʊəriəs/	*tò mò*
freedom-loving	/friːdəm-ˈlʌvɪŋ/	*yêu tự do*
responsible	/rɪˈspɒntsəbl/	*chịu trách nhiệm*
reliable	/rɪˈlaɪəbl/	*đáng tin cậy*
sensitive	/ˈsentsɪtɪv/	*nhạy cảm*

C. Grammar

1. Description with *be* and *have*

a. Be

Câu khẳng định	I + am + adj You, we, they + are + adj He, she, it + is + adj
Câu phủ định	I + am not + adj You, we, they + aren't + adj He, she, it + isn't + adj
Câu nghi vấn	Am + I + adj? Are + you, we, they + adj? Is + he, she, it + is + adj?

b. Have

Câu khẳng định	I, you, we, they + have +... He, she, it + has + ...

LIVEWORKSHEETS

Câu phủ định	I, you, we, they + haven't +... He, she, it + hasn't + ...
Câu nghi vấn	Have + I, you, we, they + ...? Has + he, she, it +...?

Example

- He is hard-working. (Anh ấy chăm chỉ.)
- I am not creative. (Tôi không sáng tạo.)
- I have a round face. (Tôi có khuôn mặt tròn.)
- She has a pink notebook. (Chị ấy có quyển vở màu hồng.)

2. Present continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

a. Form

(+)	I + am + V-ing. You, we, they + are + V-ing. He, she, it + is + V-ing.
(-)	I am not + V-ing. You, we, they + aren't + V-ing. He, she, it + isn't + V-ing.
(?)	Am + I + V-ing? Are + you, we, they + V-ing? Is + he, she, it + V-ing?

b. Usage

❖ Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.
VD: My mother is cooking in the kitchen now. *(Hiện tại mẹ tôi đang nấu ăntrong bếp.)*

❖ Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động hoặc sự việc đang diễn ra xung quanh thời điểm nói.
VD: Linda is quite busy these days. She's doing the English project for her school. (Linda is in a restaurant with her friend now.)
(Linda dạo này rất bận. Cô ấy đang làm dự án tiếng Anh cho trường của cô ấy.) *(Hiện tại Linda đang ngồi trong nhà hàng với bạn cô ấy.)*

❖ Thì hiện tại tiếp diễn có thể diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần (điều này đã được lên kế hoạch).
VD: He is going to Paris. *(Anh ấy định đi Paris.)*

❖ Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra lặp đi lặp lại gây sự bực mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ "always, continually".
VD: Tony is careless. He is always losing his keys. *(Tom thì bất cẩn.Anh lấy luôn làm mất chìa khoá.)*

c. Signals

Các trạng từ hay gặp: *now, at the present, at the moment, at this time*(bây giờ, lúc này)
Các động từ: *Look!* (Nhìn kìa), *Listen*(Nghe này); *Becareful!*(Cẩn thận);*Hurry up!* (Nhanh lên)

d. How to add"ing" after verbs

❖ Thông thường nhất, ta thêm đuôi -ing vào sau các động từ.
read→reading go →going

❖ Khi động từ kết thúc bằng "e", ta bỏ "e" trước khi thêm "ing".
have→having make →making

❖ Khi động từ kết thúc bằng "ee", ta thêm ing mà không bỏ "e".

LIVEWORKSHEETS

see→seeing agree →agreeing

❖ Khi động từ kết thúc bằng "ie" ta đổi "ie"->"y" rồi thèm "ing".

lie→lying die →dying

❖ Khi âm tiết cuối của động từ mang trọng âm và có chứa 1 nguyên âm + 1 phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "ing".

run→running permit →permitting

e. Note

Chúng ta không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ thuộc về nhận thức, tri giác hoặc sự sở hữu như: *be, see, hear, understand, know, like, want, feel, smell, remember, forget,...*Tasử dụng thì hiện tại đơn thay vì hiện tại tiếp diễn trong các trường hợp này.

Example

False: ~~She is being happy~~.

LIVEWORKSHEETS